**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**
UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số: 566 /2025/CV-UPSC
No. 566 /2025/CV-UPSC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
**Independence – Freedom – Happiness**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025*
*Hanoi, July 30, 2025*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

# INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES

**Kính gửi (To):** - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
State Securities Commission of Vietnam
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
Hanoi Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**
Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP
Digitally signed by Công ty Cổ phần Chứng khoán UP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=Công ty Cổ phần Chứng khoán UP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102311942
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-07-31 13:56:29
Foxit Reader Version: 9.6.0

**Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN UP (UPSC)**

Company: UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY (UPSC)

**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Head Office Address**: 8th Floor, Hapro Building, 11B Cat Linh, O Cho Dua Ward, Hanoi City, Vietnam.

**Điện thoại:** (024) 3 944 6666 **Fax:** (024) 3944 6969

Phone: (024) 3 944 6666 Fax: (024) 3944 6969

**Email**: info@upstock.com.vn

**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Trần Văn Chiến – Người đại diện theo pháp luật.

Person in charge of information disclosure: Mr. Tran Van Chien – Legal Representative of the Company.

**Loại thông tin công bố:**

[ ] 24 giờ [ ] 72 giờ [ ] Bất thường [ ] Theo yêu cầu [x] Định kỳ

**Type of information disclosed::**

[ ] 24 hour [ ] 72 hours [ ] Irregular [ ] Upon request [x] Periodic

**Nội dung thông tin cần công bố:**

**Content of the disclosed information:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP công bố thông tin về **Báo cáo tình hình quản trị Công ty 6 tháng đầu năm 2025**

UP Securities Joint Stock Company announces the disclosure of **The Report on Corporate Governance for the First half of 2025.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30 tháng 07 năm 2025 tại đường dẫn: https://upstock.com.vn

*This information was disclosed on the Company's website on 30 July 2025 at the following link*: https://upstock.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the disclosed information is accurate and fully accountable under the law for its content.*

***Nơi nhận***

- *Như Kính gửi;*
- *CBTT website Cty;*
- *Lưu: HCNS.*

***Recipients:***

- *As addressed above*
- *Company's disclosure website*
- *Archives: HR & Admin*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**
*INFORMATION DISCLOSURE OFFICER*
*GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

**Trần Văn Chiến**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN**<br>**CHỨNG KHOÁN UP**<br>*UP SECURITIES*<br>*JOINT STOCK COMPANY* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc<br>***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>*Independence – Freedom – Happiness* |
| Số/*No*: 567 /2025/BC-UPSC | *Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025*<br>*Ha Noi, July 30, 2025* |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

*REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE*

(6 tháng đầu năm 2025/ *the first half of 2025*)

**Kính gửi/ *To*:**
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *The Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *The Hanoi Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange***

- Tên công ty/ Company name: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Up/** *Up Securities Joint Stock Company* **(UPSC)**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *8th Floor, Hapro Building, No. 11B Cat Linh, Văn Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City, Vietnam*
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 300.000.000.000 VND
- Mã chứng khoán/ *Listed code*: Không/ *No*
- Mô hình quản trị công ty/ *Corporate governance model*: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc/ *General meeting of shareholders, Board of Directors and General Director*
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ/ *On the implementation of internal audit function*: Đã thực hiện/ *Done*

## I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/ *Activities of the General Meeting of Shareholders*:

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/ *Information on meetings and Resolutions/Decisions of the General Meeting of Shareholders (including Resolutions of the General Meeting of Shareholders' written opinions approves*):

| STT/ *No* | Số Nghị Quyết/ *Resolution Number* | Ngày/ *Date* | Nội dung/ *Content* |
|---|---|---|---|
| 1 | 01/2025/NQ/ĐHĐCĐ | 22/03/2025 | Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua những vấn đề sau/ *The 2025 Annual General Meeting of Shareholders' Resolution approves the following matters*:<br>- Thông qua Báo cáo Hoạt động Kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch Kinh doanh năm 2025/ *Approval of the 2024 Business Operations Report and the 2025 Business Plan;*<br>*- Thông qua Báo cáo Hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2024/ Approval of the Board of Directors' 2024 Activity Report.*<br>*- Thông qua Báo cáo Thẩm định của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động kinh doanh năm tài chính năm 2024/ Approval of the Report of the Supervisory Board on the business operations for the financial year 2024.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 02/2025/TTr-ĐHĐCĐ nội dung thông qua báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán UP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam/ Approval of Submission No. 02/2025/TTr-ĐHĐCĐ on the approval of the 2024 financial statements of UP Securities Joint Stock Company audited by Vietnam Auditing and Valuation Company Limited.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 03/2025/TTr-ĐHĐCĐ nội dung thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2025/ Approval of Submission No. 03/2025/TTr-ĐHĐCĐ on the content of approving the selection of an auditing unit for 2025.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 04/2025/TTr-ĐHĐCĐ nội dung thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024/ Approval of Submission No. 04/2025/TTr-ĐHĐCĐ on approving the 2024 profit distribution plan.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 05/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc thông qua phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2024 và kế hoạch năm 2025/ Approval of Submission No. 05/2025/TTr-ĐHĐCĐ on approving the remuneration payment plan for the Board of Directors and the Board of SUPervisors in 2024 and the plan for 2025.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 06/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty/ Approval of Submission No. 06/2025/TTr-ĐHĐCĐ on changing the Company's* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | *management structure.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 07/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2024/ Approval of Submission No. 07/2025/TTr-ĐHĐCĐ on approval of the plan to issue shares to pay dividends in 2024.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 08/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu/ Approval of Submission No. 08/2025/TTr-ĐHĐCĐ on approval of the plan to offer shares to existing shareholders.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 09/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc phát hành trái phiếu ra công chúng năm 2025/ Approval of Submission No. 09/2025/TTr-ĐHĐCĐ on public bond issuance in 2025.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 10/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty / Approval of Submission No. 10/2025/TTr-ĐHĐCĐ on Amendment and Suplement to the Company Charter.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 11/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty / Approval of Submission No. 11/2025/TTr-ĐHĐCĐ on Amendment and Suplementation of Internal Regulations on Corporate Governance.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 12/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty/ Approval of Submission No. 12/2025/TTr-ĐHĐCĐ Regarding the Change Headquarters Address.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 13/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc Miễn chào mua công khai/ Approval of Submission No. 13/2025/TTr-ĐHĐCĐ Regarding the Exemptions of Tender Offer.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 14/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc miễn nhiệm và bầu thay thế Thành viên HĐQT, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát và thông qua danh sách đề cử, ứng cử bầu Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2025-2030 của CTCP Chứng khoán UP / Approval of Submission No.14/2025/TTr-ĐHĐCĐ on the dismissal and replacement election of Board of Directors members, the dismissal of Supervisory Board members, and the approval of the nomination and candidacy list for the election of Board of Directors members for the 2025-2030 term of UP Securities Joint Stock Company.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 15/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc thông qua Quy chế bầu cử thành viên Hội đồng quản trị/ Approval of Submission No. 15/2025/TTr-ĐHĐCĐ on the approval of the Regulations on the election of members of the Board of Directors.* |

| STT/ *No* | Số Nghị Quyết/ *Resolution Number* | Ngày/ *Date* | Nội dung/ *Content* |
|---|---|---|---|
| | | | *- Thông qua Tờ trình số 16/2025/TTr-ĐHĐCĐ Về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Hoạt động của Hội đồng Quản trị/ Approval of Submission No. 16/2025/TTr-ĐHĐCĐ on the Amendment and Suplementation of the Board of Directors' Operating Regulations.*<br>*- Thông qua Tờ trình số 17/2025/TTr-ĐHĐCĐ Về việc Thành lập chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán UP/ Approval of Submission No. 17/2025/TTr-ĐHĐCĐ on the Establishment of a Branch of UP Securities Joint Stock Company.*<br>*- Thông qua việc miễn nhiễm thành viên Hội đồng quản trị đối với Ông Lê Tuấn và Kết quả bầu cử bổ sung thành viên HĐQT Công ty. Căn cứ Quy chế bầu cử, kết quả kiểm phiếu bầu cử bổ sung thành viên HĐQT tại Biên bản bầu cử, Ông Chu Tuấn An đã trúng cử vào HĐQT Công ty/Approval of the dismissal of Mr. Lê Tuấn from the Board of Directors and the results of the election to supplement the Company's Board of Directors. Pursuant to the Election Regulations and the vote counting results recorded in the Election Minutes, Mr. Chu Tuấn An has been elected as a member of the Company's Board of Directors.* |
| 2 | 02/2025/NQ/ĐHĐCĐ | 28/06/2025 | *Nghị Quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 thông qua những vấn đề sau/ The 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders' Resolution approves the following matters:*<br>*- Thông qua Tờ trình số 02/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc phê duyệt hạn mức vay tín dụng/ Approval of Proposal No. 02/2025/TTr-ĐHĐCĐ regarding the credit loan limit;*<br>*- Thông qua Tờ trình số 03/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty/ Approval of Proposal No. 03/2025/TTr-ĐHĐCĐ regarding the amendment and supplementation of the Company's Charter;*<br>*- Thông qua Tờ trình số 04/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc thay đổi số lượng người đại diện theo pháp luật/ Approval of Proposal No. 04/2025/TTr-ĐHĐCĐ regarding the change in the number of legal representatives;*<br>*- Thông qua Tờ trình số 05/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc miễn nhiệm và bầu thay thế Thành viên HĐQT, thông qua danh sách đề cử, ứng cử bầu Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2025-2030 của CTCP Chứng khoán UP/ Approval of Proposal No. 05/2025/TTr-ĐHĐCĐ regarding the dismissal and replacement election of Members of the Board of Directors, and the approval of the list of nominees and candidates for the Board of Directors for the 2025–2030 term of UP* |

| STT/ *No* | Số Nghị Quyết/ *Resolution Number* | Ngày/ *Date* | Nội dung/ *Content* |
|---|---|---|---|
| | | | *Securities Joint Stock Company;*<br>*- Thông qua Tờ trình số 06/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc thông qua Quy chế bầu cử thành viên Hội đồng quản trị/ Approval of Proposal No. 06/2025/TTr-ĐHĐCĐ regarding the adoption of the Regulation on the Election of Members of the Board of Directors;*<br>*- Thông qua Tờ trình số 07/2025/TTr-ĐHĐCĐ về việc miễn chào mua công khai/ Approval of Proposal No. 07/2025/TTr-ĐHĐCĐ regarding the exemption from the public tender offer requirement;* |

**II. Hội đồng quản trị/ *Board of Directors*:**

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/ *Information about Board of Directors (BOD) members*:

| STT/ *No* | Thành viên HĐQT/ *Board of Directors' members* | Chức vụ/ *Position (Independent members of the Board of Directors, Nonexecutive members of the Board of Directors)* | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập *The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Ngày bổ nhiệm/ *Date of appointment* | Ngày miễn nhiệm/ *Date of dismissal* |
| 1 | Ông Cao Tấn Thành<br>Mr. Cao Tan Thanh | Chủ tịch HĐQT/ *Chairman* | 29/06/2024 | 28/06/2025 |
| 2 | Ông Vũ Việt Bảo<br>Mr. Vu Viet Bao | Thành viên HĐQT độc lập/ *Independent Director* | 29/06/2024 | 28/06/2025 |
| 3 | Ông Lê Tuấn<br>Mr. Le Tuan | Thành viên HĐQT/*Non-Executive Director* | 29/06/2024 | 22/03/2025 |
| 4 | Ông Chu Tuấn An<br>Mr Chu Tuan An | Chủ tịch HĐQT/ *Chairman* | 28/06/2025 | |

| STT/ *No* | Thành viên HĐQT/ *Board of Directors' members* | Chức vụ/ *Position (Independent members of the Board of Directors, Nonexecutive members of the Board of Directors)* | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập *The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Ngày bổ nhiệm/ *Date of appointment* | Ngày miễn nhiệm/ *Date of dismissal* |
| 5 | Ông Vũ Khánh Din<br>Mr Vu Khanh Din | Thành viên HĐQT độc lập/<br>*Independent Director* | 28/06/2025 | |
| 6 | Ông Đinh Văn Hiệp<br>Mr Dinh Van Hiep | Thành viên HĐQT độc lập/<br>*Independent Director* | 28/06/2025 | |

2. Các cuộc họp HĐQT/ *Meetings of the Board of Directors*:

| STT/*No* | Thành viên HĐQT/ *Board of Directors' members* | Số buổi họp HĐQT tham dự/ *Number of meetings attended by Board of Directors* | Tỷ lệ tham dự họp/ *Attendance rate* | Lý do không tham dự/ *Reasons for absence* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông Cao Tấn Thành<br>Mr. Cao Tan Thanh | 23/24 | 95,83% | Miễn nhiệm/ *Dismissal* 28/06/2025 |
| 2 | Ông Vũ Việt Bảo<br>Mr. Vu Viet Bao | 23/24 | 95,83% | Miễn nhiệm/ *Dismissal* 28/06/2025 |
| 3 | Ông Lê Tuấn<br>Mr. Le Tuan | 13/24 | 54,17% | Miễn nhiệm/ *Dismissal* 22/03/2025 |
| 4 | Ông Chu Tuấn An<br>Mr Chu Tuan An | 11/24 | 45,83% | Bổ nhiệm/ *Appoint* 22/03/2025 |
| 5 | Ông Vũ Khánh Din<br>Mr Vu Khanh Din | 01/24 | 4,17% | Bổ nhiệm/ *Appoint* 28/06/2025 |

| STT/*No* | Thành viên HĐQT/ *Board of Directors' members* | Số buổi họp HĐQT tham dự/ *Number of meetings attended by Board of Directors* | Tỷ lệ tham dự họp/ *Attendance rate* | Lý do không tham dự/ *Reasons for absence* |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Ông Đinh Văn Hiệp<br>Mr Dinh Van Hiep | 01/24 | 4,17% | Bổ nhiệm/ *Appoint* 28/06/2025 |

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/ *Supervising the Board of Management by the Board of Directors*:

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Hội đồng quản trị đã thường xuyên giám sát những hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu đề ra.

*In the first six months of 2025, the Board of Directors regularly supervised the activities of the Executive Board and management staff in carrying out the assigned tasks and achieving the set objectives.*

Do 6 tháng đầu năm 2025 có nhiều biến động và khó khăn với nền kinh tế nói chung và ngành chứng khoán nói riêng. Tăng trưởng toàn cầu chậm lại, ảnh hưởng đến xuất khẩu và đầu tư của Việt Nam. Áp lực tỷ giá và lãi suất do biến động kinh tế toàn cầu và chính sách tiền tệ của các nước lớn. Kinh tế Việt Nam trong nửa đầu năm 2025 đối mặt với nhiều thách thức từ bối cảnh kinh tế toàn cầu suy giảm. Tuy nhiên, với chính sách điều hành linh hoạt và nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, Việt Nam vẫn duy trì được tăng trưởng và kiểm soát lạm phát hiệu quả.

*The first six months of 2025 witnessed many fluctuations and challenges for the economy in general and the stock market in particular. Global growth slowed down, affecting Vietnam's exports and investment. Exchange rate and interest rate pressures arose due to global economic volatility and the monetary policies of major economies. In the first half of 2025, Vietnam's economy faced numerous challenges amid a global economic downturn. However, with flexible policy management and a stable macroeconomic foundation, Vietnam has been able to maintain growth and effectively control inflation.*

Việt Nam đang nỗ lực đáp ứng các tiêu chí để được nâng hạng lên thị trường chứng khoán, nhưng vẫn còn một số tiêu chí chưa đạt được, ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn quốc tế. Mặc dù vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cố gắng hoàn thành tốt mọi công tác điều hành của Công ty cũng như triển khai thực hiện các chủ trương của HĐQT theo như Nghị quyết đã ban hành, phù hợp với quy định của Công ty và của Pháp luật.

*Vietnam is making efforts to meet the criteria for an upgrade in its stock market classification, but there are still some unmet requirements that affect the attraction of international capital flows. Nevertheless, the Company's Executive Board has strived to effectively carry out all management tasks and implement the resolutions of the Board of Directors in accordance with the Company's regulations and the law.*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/ *Supervising the Board of Management by the Board of Directors*:

Ngày 12/05/2025, HĐQT ban hành nghị quyết thành lập Hội đồng Đầu tư và Hội đồng Quản trị rủi ro. Kể từ khi thành lập cho đến thời điểm hiện tại, Hội đồng Đầu tư và Hội đồng Quản trị Rủi ro đã tích cực thực hiện vai trò tham mưu, tư vấn chuyên sâu cho Hội đồng Quản trị trong công tác hoạch định chiến lược và kiểm soát hoạt động đầu tư của Công ty.

*On May 12, 2025, the Board of Directors issued a resolution to establish the Investment Council and the Risk Governance Council. Since their establishment, both councils have actively fulfilled their roles in providing strategic advice and in-depth consultation to the Board of Directors in strategic planning and overseeing the Company's investment activities.*

Hội đồng Đầu tư tập trung đánh giá, rà soát và lựa chọn các cơ hội đầu tư phù hợp với định hướng phát triển bền vững, đồng thời thẩm định tính khả thi, hiệu quả và mức độ rủi ro của từng dự án trước khi trình Hội đồng Quản trị phê duyệt.

*The Investment Council focuses on evaluating, reviewing, and selecting investment opportunities that align with the sustainable development strategy, while also assessing the feasibility, effectiveness, and risk level of each project before submitting them to the Board of Directors for approval.*

Hội đồng Quản trị Rủi ro đã chủ động xây dựng và cập nhật các kịch bản rủi ro tiềm ẩn trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động. Các khuyến nghị về phòng ngừa rủi ro tài chính, tuân thủ pháp lý và quản trị vận hành được triển khai kịp thời, góp phần bảo đảm tính ổn định và an toàn cho hoạt động của Công ty.

*The Risk Governance Council has proactively developed and updated potential risk scenarios amid a volatile economic environment. Timely recommendations on financial risk prevention, legal compliance, and operational governance have been implemented, contributing to the stability and safety of the Company's operations.*

Cả hai hội đồng đều làm việc chặt chẽ với Ban điều hành và các tiểu ban chuyên môn, đảm bảo các quyết sách của Hội đồng Quản trị được thực hiện trên cơ sở phân tích thận trọng, minh bạch và hiệu quả.

*Both councils work closely with the Executive Board to ensure that the decisions of the Board of Directors are implemented based on careful, transparent, and effective analysis.*

5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (6 tháng đầu năm 2025)/ *Resolutions/Decisions of the Board of Directors (The First 6 Months of 2025)*:

| STT/ *No* | Số Nghị quyết/ Quyết định *Resolution/Decision No* | Ngày/ *Date* | Nội dung/ *Content* | Tỷ lệ thông qua/ *Approval rate* |
|---|---|---|---|---|
| 01 | 01/2025/NQ-HĐQT | 06/01/2025 | - Ban hành Quy chế hoạt động của Ban điều hành và Hoạt động phối hợp giữa HĐQT và Ban điều hành.<br>- *Promulgate the Regulation on the Operations of the Executive Board and the Coordination Activities between the Board of Directors and the Executive Board.* | 100% |
| 02 | 02/2025/NQ-HĐQT | 17/01/2025 | - Ban hành Chính sách Quản trị rủi ro năm 2025.<br>- *Promulgate the Risk Management Policy for 2025.* | 100% |
| 03 | 03/2025/NQ-HĐQT | 20/01/2025 | - Miễn nhiệm Tổng giám đốc.<br>- *Dismiss the General Director.* | 100% |
| 04 | 04/2025/NQ-HĐQT | 20/01/2025 | - Bổ nhiệm Tổng giám đốc.<br>- *Appoint the General Director.* | 100% |
| 05 | 05/2025/NQ-HĐQT | 23/01/2025 | - Chủ tịch HĐQT ủy quyền cho TGĐ.<br>- *The Chairman of the Board of Directors authorizes the General Director.* | 100% |
| 06 | 06/2025/NQ-HĐQT | 04/02/2025 | - Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.<br>- *Organize the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.* | 100% |
| 07 | 07/2025/NQ-HĐQT | 05/02/2025 | - Hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam – Trung tâm kinh doanh hội sở.<br>- *Credit limit at Loc Phat Vietnam Joint Stock Commercial Bank – Head Office Business Center.* | 100% |

| STT/ *No* | Số Nghị quyết/ Quyết định *Resolution/Decision No* | Ngày/ *Date* | Nội dung/ *Content* | Tỷ lệ thông qua/ *Approval rate* |
|---|---|---|---|---|
| 08 | 08/2025/NQ-HĐQT | 19/02/2025 | - Miễn nhiệm chức vụ Phụ trách Kế toán đối với Phạm Thúy Diệu.<br>- *Dismiss Pham Thuy Dieu from the position of Accounting Manager.* | 100% |
| 09 | 09/2025/NQ-HĐQT | 19/02/2025 | - Bổ nhiệm Kế toán trưởng.<br>- *Appoint the Chief Accountant.* | 100% |
| 10 | 10/2025/NQ-HĐQT | 03/03/2025 | - Phê duyệt đầu tư Trái phiếu Chính phủ.<br>- *Approve investment in Government Bonds.* | 100% |
| 11 | 11/2025/NQ-HĐQT | 05/03/2025 | - Thông qua hợp đồng giao dịch giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Up với các bên liên quan trong năm 2025.<br>- *Approve the transaction contracts between Up Joint Stock Securities Company and related parties in 2025.* | 100% |
| 12 | 12/2025/NQ-HĐQT | 10/03/2025 | - Phê duyệt đầu tư Trái phiếu chính phủ.<br>- *Approve investment in government bonds.* | 100% |
| 13 | 13/2025/NQ-HĐQT | 12/03/2025 | - Bổ sung chương trình và tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.<br>- *Supplement the agenda and documents for the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.* | 100% |
| 14 | 14/2025/NQ-HĐQT | 13/03/2025 | - Bổ sung chương trình và tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.<br>- *Supplement the agenda and documents for the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.* | 100% |

| STT/ *No* | Số Nghị quyết/ Quyết định *Resolution/Decision No* | Ngày/ *Date* | Nội dung/ *Content* | Tỷ lệ thông qua/ *Approval rate* |
|---|---|---|---|---|
| 15 | 15/2025/NQ-HĐQT | 17/03/2025 | - Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông phục vụ ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.<br>- *Establish the Shareholders' Eligibility Inspection Committee to serve the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.* | 100% |
| 16 | 16/2025/NQ-HĐQT | 22/03/2025 | - Thành lập Ủy Ban Kiểm toán.<br>- *Establish the Audit Committee.* | 100% |
| 17 | 17/2025/NQ-HĐQT | 22/03/2025 | - Ban hành Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán UP.<br>- *Issue the Charter of UP Joint Stock Securities Company.* | 100% |
| 18 | 18/2025/NQ-HĐQT | 22/03/2025 | - Ban hành Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty.<br>- *Issue the Internal Regulation on Corporate Governance.* | 100% |
| 19 | 19/2025/NQ-HĐQT | 22/03/2025 | - Ban hành Quy chế hoạt động của HĐQT.<br>- *Issue the Regulation on the Operations of the Board of Directors.* | 100% |
| 20 | 20/2025/NQ-HĐQT | 22/03/2025 | - Ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban Kiểm toán.<br>- *Issue the Regulation on the Operations of the Audit Committee.* | 100% |
| 21 | 21/2025/NQ-HĐQT | 01/04/2025 | - Phê duyệt đầu tư Trái phiếu Chính phủ.<br>- *Approve investment in Government Bonds.* | 100% |

| STT/ *No* | Số Nghị quyết/ Quyết định *Resolution/Decision No* | Ngày/ *Date* | Nội dung/ *Content* | Tỷ lệ thông qua/ *Approval rate* |
|---|---|---|---|---|
| 22 | 22/2025/NQ-HĐQT | 02/04/2025 | - Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024.<br>- *Implement the plan to issue shares as dividend payment for the year 2024.* | 100% |
| 23 | 23/2025/NQ-HĐQT | 05/05/2025 | - Lựa chọn đơn vị kiểm toán cho Công ty trong năm 2025.<br>- *Select the auditing firm for the Company in 2025.* | 100% |
| 24 | 24/2025/NQ-HĐQT | 12/05/2025 | - Thành lập Hội đồng đầu tư.<br>- *Establish the Investment Council.* | 100% |
| 25 | 25/2025/NQ-HĐQT | 12/05/2025 | - Thành lập Hội đồng Quản trị Rủi ro.<br>- *Establish the Risk Management Council.* | 100% |
| 26 | 26/2025/NQ-HĐQT | 14/05/2025 | - Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025.<br>- *Organize the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders.* | 100% |
| 27 | 27/2025/NQ-HĐQT | 20/05/2025 | - Phê duyệt đầu tư Trái phiếu Chính phủ.<br>- *Approve investment in Government Bonds.* | 100% |
| 28 | 28/2025/NQ-HĐQT | 03/06/2025 | - Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc.<br>- Appointment of Deputy General Director. | 100% |
| 29 | 29/2025/NQ-HĐQT | 09/06/2025 | - Phê duyệt đầu tư Trái phiếu Chính phủ.<br>- *Approve investment in Government Bonds.* | 100% |

| STT/ *No* | Số Nghị quyết/ Quyết định *Resolution/Decision No* | Ngày/ *Date* | Nội dung/ *Content* | Tỷ lệ thông qua/ *Approval rate* |
|---|---|---|---|---|
| 30 | 30/2025/NQ-HĐQT | 26/06/2025 | - Bổ sung chương trình và tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025.<br>- Addition of agenda items and meeting materials for the Extraordinary General Meeting of Shareholders in 2025. | 100% |
| 31 | 31/2025/NQ-HĐQT | 26/06/2025 | - Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông phục vụ ĐHĐCĐ bất thường năm 2025.<br>- Establishment of the Shareholder Eligibility Verification Committee for the Extraordinary General Meeting of Shareholders in 2025. | 100% |
| 32 | 32/2025/NQ-HĐQT | 28/06/2025 | - Bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị.<br>- Election of the Chairman of the Board of Directors. | 100% |
| 33 | 33/2025/NQ-HĐQT | 28/06/2025 | - Miễn nhiệm, bổ nhiệm thành viên Ủy Ban kiểm toán.<br>- Dismissal and appointment of members of the Audit Committee. | 100% |
| 34 | 34/2025/NQ-HĐQT | 28/06/2025 | - Miễn nhiệm, bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng đầu tư.<br>- Dismissal and appointment of the Chairman of the Investment Council. | 100% |
| 35 | 35/2025/NQ-HĐQT | 28/06/2025 | - Thành lập Văn phòng Hội đồng Quản trị.<br>- Establishment of the Office of the Board of Directors. | 100% |

**III. Ban kiểm soát năm** (6 tháng đầu năm 2025)/ ***Board of Supervisors*** *(The First 6 Months of 2025)*:

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/ *Information about the members of the Board of Supervisors*:

| STT/ *No* | Thành viên BKS/ *Board of Supervisors' members* | Chức vụ/ *Position* | Ngày bắt đầu là thành viên BKS/ *Date of appointment* | Trình độ chuyên môn/ *Qualification* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bà Nguyễn Diệu Trang *Ms. Nguyen Dieu Trang* | Trưởng BKS/ *Head of Supervisory Board* | 29/06/2024-22/03/2025 | Đại học/ *Bachelor* |
| 2 | Bà Ngô Thị Song Ngân *Ms. Ngo Thi Song Ngan* | Thành viên BKS/ *Supervisory Board Member* | 29/06/2024-22/03/2025 | Đại học/ *Bachelor* |
| 3 | Ông Phạm Xuân Thành *Mr. Pham Xuan Thanh* | Thành viên BKS/ *Supervisory Board Member* | 29/06/2024-22/03/2025 | Đại học/ *Bachelor* |

2. Cuộc họp của BKS/ *Board of Supervisors meeting*:

| STT/ *No* | Thành viên BKS/ *Board of Supervisors' members* | Số buổi họp tham dự / *Number of meetings attended by Board of Supervisors* | Tỷ lệ tham dự họp/ *Attendance rate* | Tỷ lệ biểu quyết/ *Approval rate* | Lý do không tham dự họp/ *Reason for not attending the meeting* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bà Nguyễn Diệu Trang *Ms. Nguyen Dieu Trang* | 0/0 | - | - | Miễn nhiệm/ *Dismissal* 22/03/2025 |
| 2 | Bà Ngô Thị Song Ngân *Ms. Ngo Thi Song Ngan* | 0/0 | - | - | Miễn nhiệm/ *Dismissal* 22/03/2025 |
| 3 | Ông Phạm Xuân Thành *Mr. Pham Xuan Thanh* | 0/0 | - | - | Miễn nhiệm/ *Dismissal* 22/03/2025 |

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/ *Supervising of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisory*:

Ban kiểm soát thực hiện việc kiểm tra, giám sát HĐQT, Ban giám đốc trong việc điều hành hoạt động của Công ty.

*The Board of Supervisors conducts inspection and supervision of the Board of Directors and the Board of Management in the operation of the Company.*

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/ *The coordination among the Board of Supervisory, the Board of Management, Board of Directors and other managers*:

Trong 6 tháng đầu năm 2025, BKS nhận được sự phối hợp chặt chẽ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ giám sát của mình từ phía HĐQT, Ban Giám đốc và các cán bộ Quản lý của Công ty thông qua việc được cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính của công ty.

*In the first six months of 2025, the Supervisory Board received close cooperation and favorable conditions from the Board of Directors, the Management Board, and the company's management staff to carry out its supervisory duties. This was made possible through the full provision of documents and information related to the company's business operations and financial situation.*

5. Hoạt động khác của BKS/ *Other activities of the Board of Supervisors*: Không có/*No.*

**IV. Ủy Ban Kiểm toán (Báo cáo 6 tháng đầu năm 2025)/ *Audit Committee (The report for the firth 6 month of 2025):***

1. Thông tin về thành viên UBKT/*Information about members of the Audit Committee*:

| **STT/*No*** | **Thành viên UBKT/ *Member of the Audit Committee*** | **Chức vụ/*Position*** | **Ngày bắt đầu/không còn là thành viên UBKT**<br>***The date becoming/ceasing to be the member of the Audit Committee*** | **Trình độ chuyên môn/ *Qualification*** |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông Chu Tuấn An<br>*Mr. Chu Tuan An* | Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán<br>*Indepedent Member of the BOD cum Head of Audit Committee* | - Ngày không còn là thành viên UBKT: 28/06/2025<br>- *Date of cessation as a member of the Audit Committee: June 28, 2025.*<br>- Ngày không còn là Chủ tịch UBKT: 28/06/2025 (nhiệm kỳ 2025-2028).<br>- *Date of cessation as Chairman of the Audit Committee: June 28, 2025 (term 2025–2028).* | Thạc sỹ Ngân hàng Tài chính<br>*Master's degree in Banking and Finance* |
| 2 | Ông Vũ Việt Bảo<br>*Mr. Vu Viet Bao* | Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán<br>*Member of BOD cum Member of Audit Committee* | - Ngày không còn là thành viên UBKT: 28/06/2025<br>- *Date of cessation as a member of the Audit Committee: June 28, 2025.* | Cử nhân<br>*Bachelor* |

| STT/*No* | Thành viên UBKT/ *Member of the Audit Committee* | Chức vụ/*Position* | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên UBKT<br>*The date becoming/ceasing to be the member of the Audit Committee* | Trình độ chuyên môn/ *Qualification* |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Ông Vũ Khánh Din<br>*Mr. Vu Khanh Din* | Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán<br>*Indepedent Member of the BOD cum Head of Audit Committee* | - Ngày bắt đầu là thành viên UBKT: 28/06/2025.<br>- *Start date as a member of the Audit Committee: June 28, 2025.*<br>- Ngày bắt đầu là Chủ tịch UBKT: 28/06/2025 (nhiệm kỳ 2025-2028).<br>- *Start date as Chairman of the Audit Committee: June 28, 2025 (term 2025–2028).* | Luật sư<br>Lawyer |
| 4 | Ông Đinh Văn Hiệp<br>*Mr. Dinh Van Hiep* | Thành viên độc lập HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán<br>*Indepedent Member of the BOD cum Member of Audit Committee* | - Ngày bắt đầu là thành viên UBKT: 28/06/2025<br>- Start date as a member of the Audit Committee: June 28, 2025 | Cử nhân<br>*Bachelor* |

2. Cuộc họp của UBKT/ *Meetings of the Audit Committee*

| STT/*No* | Thành viên UBKT/ *Member of the Audit Committee* | Số buổi họp tham dự/ *Number of meetings attended* | Tỷ lệ tham dự họp/ *Attendance rate* | Tỷ lệ biểu quyết/ *Voting rate* | Lý do không tham dự họp/ *Reasons for absence* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông Chu Tuấn An<br>*Mr. Chu Tuan An* | 01/01 | 100% | 100% | |
| 2 | Ông Vũ Việt Bảo<br>*Mr. Vu Viet Bao* | 01/01 | 100% | 100% | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Ông Vũ Khánh Din<br>*Mr. Vu Khanh Din* | - | - | - | Ngày bắt đầu là Chủ tịch UBKT: 28/06/2025 (nhiệm kỳ 2025-2028).<br>*Start date as Chairman of the Audit Committee: June 28, 2025 (term 2025–2028).* |
| 4 | Ông Đinh Văn Hiệp<br>*Mr. Dinh Van Hiep* | - | - | - | Ngày bắt đầu là thành viên UBKT: 28/06/2025.<br>*Start date as a member of the Audit Committee: June 28, 2025* |

3. Hoạt động giám sát của Ủy ban Kiểm toán đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Cổ đông/ *Supervising the BOD, BOM and shareholders by the Audit Committee*:

Trong nhiệm kỳ của mình, UBKT thực hiện các hoạt động giám sát như sau/ *During its term, the Audit Committee carried out the following supervisory activities*:

- Kiểm tra nội dung theo chuyên đề công tác nhân sự:

- Conduct thematic inspections on human resources activities:

Qua quá trình giám sát, Ủy ban Kiểm toán nhận thấy công tác nhân sự tại công ty về cơ bản đã tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, điều lệ công ty cũng như các quy chế nội bộ.

*Through the monitoring process, the Audit Committee observed that the company's human resources activities have, in general, complied with applicable laws, the company's charter, and internal regulations.*

Chính sách tiền lương, phúc lợi và đánh giá hiệu quả công việc được áp dụng thống nhất. Bên cạnh đó, việc đào tạo và nâng cao năng lực cán bộ nhân viên đã được chú trọng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

*The policies on salaries, benefits, and performance evaluation have been applied consistently. In addition, training and capacity building for staff have been given due attention, contributing to the improvement of human resource quality.*

Tuy nhiên, Ủy ban cũng kiến nghị hoàn thiện hệ thống lưu trữ hồ sơ nhân sự và đẩy mạnh giám sát việc tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong toàn công ty, nhằm phòng ngừa rủi ro và nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong công tác nhân sự.

*However, the Committee also recommends improving the personnel record-keeping system and strengthening the supervision of compliance with professional ethics across the company, in order to mitigate risks and enhance transparency and effectiveness in human resources management.*

4. Sự phối hợp hoạt động giữa UBKT đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác/ *The coordination among the AC, BOM, BOD and other managers*:

Trong 6 tháng đầu năm 2025, UBKT nhận được sự phối hợp chặt chẽ và được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ giám sát của mình từ HĐQT, Ban TGĐ và các cán bộ quản lý của công ty, thông qua việc được cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến tình hình quản trị công ty, các hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của công ty.

*In the first six months of 2025, the Audit Committee received close cooperation and favorable conditions from the Board of Directors, the Executive Board, and the company's management team to carry out its supervisory duties. This was made possible through the full provision of documents and information related to corporate governance, business operations, and the company's financial situation.*

5. Hoạt động khác của UBKT (nếu có)/*Other activities of the AC (if any):* Không có/*No*

**IV. Ban điều hành/ *Board of Management*:**

Ban điều hành của công ty 6 tháng đầu năm 2025/ *Executive Board for the First Half of 2025*:

| STT/ No | Thành viên Ban điều hành/ *Member of the Executive Board* | Ngày tháng năm sinh/ *Date of birth* | Trình độ chuyên môn/ *Qualification* | Ngày bổ nhiệm thành viên Ban điều hành/ *Date of appointment* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông Nguyễn Quang Đạt – Tổng Giám đốc | 26/10/1985 | Đại học/ *Bachelor* | 20/06/2024 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | *Mr Nguyen Quang Dat - Chief Executive Officer* | | | |
| 2 | Ông Trần Văn Chiến – Tổng Giám đốc<br>*Mr Tran Van Chien – Chief Executive Officer* | 05/05/1979 | Đại học/ *Bachelor* | 20/01/2025 |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Huyền – Phó Tổng Giám đốc<br>Ms. Nguyen Thi Huyen – Deputy General Director | 09/03/1983 | Đại học/ *Bachelor* | 03/06/2025 |

**V. Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*:**

Kế toán trưởng của công ty/ *Chief Accountant of the company*:

| **Họ và tên/ *Full name*** | **Ngày tháng năm sinh/ *Date of birth*** | **Trình độ chuyên môn nghiệp vụ/ *Qualification*** | **Ngày bổ nhiệm/ *Date of appointment*** |
|---|---|---|---|
| Bà Hoàng Thị Mai Hương – Kế toán trưởng<br>*Ms Hoang Thi Mai Huong - Chief Accountant* | 21/12/1990 | Đại học/ *Bachelor* | 19/02/2025 |

Người phụ trách kế toán của công ty/ *Accounting Manager*:

| **Họ và tên/ *Full name*** | **Ngày tháng năm sinh/ *Date of birth*** | **Trình độ chuyên môn nghiệp vụ/ *Qualification*** | **Ngày bổ nhiệm/ *Date of appointment*** |
|---|---|---|---|
| Bà Phạm Thúy Diệu<br>Ms. Pham Thuy Dieu | 05/08/1991 | Đại học/ *Bachelor* | 26/12/2024 |

**VI. Đào tạo về quản trị công ty/ *Corporate governance training*:**

Công ty tiếp tục tạo mọi điều kiện cử cán bộ tham gia học tập nâng cao trình độ kiến thức về quản trị doanh nghiệp do các cơ quan chức năng có thẩm quyền tổ chức. Cán bộ quản lý của công ty đều là những người có thâm niên trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.

*The company continues to support for its staff to participate in training courses to improve their knowledge of corporate governance organized by competent authorities. The company's manager are all experienced in the fields of finance and securities.*

**VII. Danh sách về người có liên quan và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty/ *List of affiliated persons and transactions of affiliated persons of the Company:***

1. Danh sách về người có liên quan của công ty/ *List of affiliated persons of the company*:

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Ông Cao Tấn Thành Mr. Cao Tan Thanh** | | **Chủ tịch HĐQT/ Chairman** | | | **29/06/2024** | **28/06/2025** | **Miễn nhiệm ĐHĐCĐ bất thường 2025/** *Dismissal by the 2025 Extraordinary* |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | *General Meeting of Shareholders* |
| 1.1 | Cao Kim Trọng<br>Cao Kim Trong | | | | | | | Bố đẻ<br>Father |
| 1.2 | Nguyễn Thị Hải<br>Nguyen Thi Hai | | | | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 1.3 | Cao Linh Giang<br>Cao Linh Giang | | | | | | | Chị ruột<br>Older sister |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.4 | Công ty CP phim mới NEW FILM JOINT STOCK COMPANY | | | | | | | Cổ đông lớn/ Major shareholder |
| 1.5 | Công ty CP Bolt Holdings BOLT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY | | | | | | | Cổ đông lớn/ *Major shareholder* |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| **2** | **Ông Vũ Việt Bảo**<br>**Mr. Vu Viet Bao** | | **Thành viên HĐQT/** ***Non-Executive Director*** | | | **29/06/2024** | **28/06/2025** | **Miễn nhiệm ĐHĐCĐ bất thường 2025/**<br>*Dismissal by the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders* |
| 2.1 | Vũ Tiến Biển<br>Vu Tien Bien | | | Đã mất/ *Died* | | | | Bố đẻ<br>Father |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.2 | Trần Thị Vân Thanh<br>Tran Thi Van Thanh | | | | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 2.3 | Lâm Thanh Hương<br>Lam Thanh Huong | | | | | | | Vợ<br>Wife |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 2.4 | Vũ Hoàng Lâm<br>Vu Hoang Lam | | | | | | | Con trai<br>Son |
| 2.5 | Vũ Hoàng Quân<br>Vu Hoang Quan | | | | | | | Con trai<br>Son |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.6 | Lâm Hoàng Vinh<br>Lam Hoang Vinh | | | | | | | Bố vợ<br>Father in law |
| 2.7 | Vũ Hoàng Lan<br>Vu Hoang Lan | | | | | | | Mẹ vợ<br>Mother in law |
| 2.8 | Lâm Vũ Hoàng Tùng | | | | | | | Em vợ |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lam Vu Hoang Tung | | | | | | | Brother in law |
| 2.9 | Nguyễn Nguyệt Ánh Nguyen Nguyet Anh | | | | | | | Em dâu Brother in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 2.10 | Công ty TNHH Công nghệ đỉnh cao toàn cầu APEX TECH CO.,LTD | | | | | | | Sở hữu 100% vốn góp<br>*100% ownership of contributed capital* |
| 2.11 | Công ty TNHH tư vấn quốc tế Apex APEX INTERNATIONAL CONSULTIN | | | | | | | Sở hữu 100% vốn góp – Người đại diện theo pháp luật |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | G SERVICE TRADING COMPANY LIMITED | | | | | | | *100% ownership of contributed capital – Legal representative* |
| **3** | **Ông Lê Tuấn Mr. Le Tuan** | | **Thành viên HĐQT/ *Non-Executive Director*** | | | **29/06/2024** | **22/03/2025** | **Miễn nhiệm ĐHĐCĐ thường niên 2025/ Dismissal by the Annual General Meeting of Shareholders 2025** |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3.1 | Lê Thúc Dục<br>Le Thuc Duc | | | | | | | Bố đẻ<br>Father |
| 3.2 | Nguyễn Thị Thanh Hà<br>Nguyen Thi Thanh Ha | | | | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3.3 | Hà Phương Lê<br>Ha Phuong Le | | | | | | | Vợ<br>Wife |
| 3.4 | Lê Phong Tuấn<br>Le Phong Tuan | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/Child |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3.5 | Lê Tuấn Minh<br>Le Tuan Minh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/Child |
| 3.6 | Hà Huy Thông<br>Ha Huy Thong | | | | | | | Bố Vợ<br>Father in law |
| 3.7 | Trần Thị Song Hà<br>Tran Thi Song Ha | | | | | | | Mẹ vợ<br>Mother in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 3.8 | CTCP EPAdvisory EPADVISORY JOINT STOCK COMPANY | | | | | | | Tổng Giám Đốc General Director |
| **4** | **Ông Chu Tuấn An** | | **Chủ tịch HĐQT/** | | | **28/06/2025** | | **Bổ nhiệm ĐHĐCĐ bất thường** |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Mr Chu Tuan An** | | **Chairman** | | | | | **2025/ Appointment by the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders** |
| 4.1 | Chu Văn Điều<br>Chu Van Dieu | | | | | | | Bố đẻ<br>Father |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 4.2 | Trần Thị Bích Lan<br>Tran Thi Bich Lan | | | | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 4.3 | Chu Tuấn Linh<br>Chu Tuan Linh | | | | | | | Em trai<br>Younger brother |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 4.4 | Nguyễn Thị Minh Hải Nguyen Thi Minh Hai | | | | | | | Vợ Wife |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 4.5 | Nguyễn Duy Đức<br>Nguyen Duy Duc | | | | | | | Bố Vợ<br>Father in law |
| 4.6 | Phạm Thị Minh<br>Pham Thi Minh | | | | | | | Mẹ vợ<br>Mother in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 4.7 | Chu Lương Tuấn Minh<br>Chu Luong Tuan Minh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con trai<br>Son |
| 4.8 | Chu Đức Anh<br>Chu Duc Anh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con trai<br>Son |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 4.9 | Chu Đức Dũng<br>Chu Duc Dung | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con trai<br>Son |
| 5 | **Vũ Khánh Din<br>Vu Khanh Din** | | **Thành viên HĐQT độc lập/ *Independent Director*** | | | **28/06/2025** | | **Bổ nhiệm ĐHĐCĐ bất thường 2025/ Appointment by the 2025 Extraordinary General** |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | **Meeting of Shareholders** |
| 5.1 | Trần Thị Loan<br>Tran Thi Loan | | | | | | | Mẹ/<br>*Mother* |
| 5.2 | Vũ Văn Tiến<br>Vu Van Tien | | | | | | | Anh trai/<br>Older<br>*Brother* |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 5.3 | Lê Thị Hồng Hạnh<br>Le Thi Hong Hanh | | | | | | | Vợ/ *Wife* |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 5.4 | Vũ Văn Tân<br>Vu Van Tan | | | | | | | Em trai/<br>Younger Brother |
| 5.5 | Vũ Khánh Trang<br>Vu Khanh Trang | | | | | | | Con gái/<br>*Daughter* |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 5.6 | Vũ An Bình<br>Vu An Binh | | | | | | | Con gái/<br>*Daughter* |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 6 | **Đinh Văn Hiệp Dinh Van Hiep** | | | | | **28/06/2025** | | **Bổ nhiệm ĐHĐCĐ bất thường 2025/ Appointment by the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders** |
| 6.1 | Đinh Văn Kính Dinh Van Kinh | | | | | | | Bố/*Father* |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 6.2 | Nguyễn Thị Bẩy<br>Nguyen Thi Bay | | | | | | | Mẹ/<br>*Mother* |
| 6.3 | Đinh Thị Khánh Hòa<br>Dinh Thi Khanh Hoa | | | | | | | Em gái/<br>*Younger sister* |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| **7** | **Bà Nguyễn Diệu Trang Ms. Nguyen Dieu Trang** | | **Trưởng BKS/ *Head of Supervisory Board*** | | | **29/06/2024** | **22/03/2025** | **Miễn nhiệm ĐHĐCĐ thường niên 2025/ Dismissal by the Annual General Meeting of Shareholders 2025** |
| 7.1 | Nguyễn Đình Hướng | | | Đã mất/ *Died* | | | | Bố đẻ/ Father |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyen Dinh Huong | | | | | | | |
| 7.2 | Bùi Thị Sấu<br>Bui Thi Sau | | | Đã mất/ *Died* | | | | Mẹ đẻ/<br>Mother |
| 7.3 | Nguyễn Văn Thúy<br>Nguyen Van Thuy | | | | | | | Bố chồng<br>Father in law |
| 7.4 | Nguyễn Thu Hương<br>Nguyen Thu Huong | | | | | | | Mẹ chồng<br>Mother in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7.5 | Nguyễn Tiến Hưng<br>Nguyen Tien Hung | | | | | | | Chồng/ Husband |
| 7.6 | Nguyễn Trúc An<br>Nguyen Truc An | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con gái/ Daughter |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7.7 | Nguyễn Gia Linh<br>Nguyen Gia Linh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con gái/ Daughter |
| **8** | **Bà Ngô Thị Song Ngân<br>Ms. Ngo Thi Song Ngan** | | **Thành viên BKS/ *Supervisory Board Member*** | | | **29/06/2024** | **22/03/2025** | **Miễn nhiệm ĐHĐCĐ thường niên 2025/<br>Dismissal by the Annual General Meeting of Shareholders 2025** |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8.1 | Ngô Trường Thi<br>Ngo Truong Thi | | | | | | | Bố đẻ<br>Father |
| 8.2 | Nguyễn Thị Mai Dung<br>Nguyen Thi Mai Dung | | | | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 8.3 | Đào Quang Duy<br>Dao Quang Duy | | | | | | | Chồng<br>Husband |
| 8.4 | Đào Quang Anh<br>Dao Quang Anh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 8.5 | Đào Thị Ngân Giang Dao Thi Ngan Giang | | | Còn nhỏ/ *Child* | *1,* | | | Con/ Child |
| 8.6 | Đào Thị Hoàng Giang Dao Thi Hoang Giang | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 9 | **Ông Phạm Xuân Thành Mr. Pham Xuan Thanh** | | **Thành viên BKS/ *Supervisory Board Member*** | | | **29/06/2024** | **22/03/2025** | **Miễn nhiệm ĐHĐCĐ thường niên 2025/ Dismissal by the Annual General Meeting of Shareholders 2025** |
| 9.1 | Phạm Xuân Phóng Pham Xuan Phong | | | | | | | Bố đẻ Father |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 9.2 | Nguyễn Thị Hợi<br>Nguyen Thi Hoi | | | | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 9.3 | Phạm Thành Trung<br>Pham Thanh Trung | | | | | | | Em trai<br>Younger brother |
| 9.4 | Nguyễn Thị Hương<br>Nguyen Thi Huong | | | | | | | Mẹ vợ<br>Mother in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 9.5 | Nguyễn Thị Phương Thảo Nguyen Thi Phuong Thao | | | | | | | Vợ Wife |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 9.6 | Phạm Thảo Nguyên Pham Thao Nguyen | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |
| **10** | **Ông Nguyễn Quang Đạt Mr. Nguyen Quang Dat** | | **Tổng Giám Đốc- Người đại diện theo pháp luật/ *Chief Executive Officer*** | | | **20/06/2024** | **20/01/2025** | **NQ HĐQT/ Resolution of the Board of Directors** |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 10.1 | Nguyễn Quang Đoàn Nguyen Quang Doan | | | | | | | Bố đẻ Father |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10.2 | Hồ Thị Vinh<br>Ho Thi Vinh | | | | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 10.3 | Nguyễn Quang Thắng<br>Nguyen Quang Thang | | | | | | | Em trai<br>Younger brother |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 10.4 | Nguyễn Văn Hồng<br>Nguyen Van Hong | | | | | | | Bố vợ<br>Father in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10.5 | Nguyễn Thị Dung<br>Nguyen Thi Dung | | | | | | | Mẹ vợ<br>Mother in law |
| 10.6 | Nguyễn Thị Minh Phương<br>Nguyen Thi Minh Phuong | | | | | | | Vợ<br>Wife |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 10.7 | Nguyễn Ngọc Anh Thư<br>Nguyen Ngoc Anh Thư | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |
| 10.8 | Nguyễn Diệu Linh<br>Nguyen Dieu Linh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 10.9 | CTCP Phát triển vốn và đầu tư DATS DATS INVESMENT AND CAPITAL DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY | | | | | | | Cổ đông lớn; sở hữu 66.667% vốn điều lệ |
| **11** | **Ông Trần Văn Chiến** | | **Tổng Giám** | | | **20/01/2025** | | **NQ HĐQT/** |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Mr. Tran Van Chien** | | **Đốc-Người đại diện theo pháp luật/ *Chief Executive Officer*** | | | | | **Resolution of the Board of Directors** |
| 11.1 | Trần Đình Thịnh Tran Dinh Thinh | | | | | | | Bố đẻ Father |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 11.2 | Nguyễn Thị Hòa<br>Nguyen Thi Hoa | | | | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 11.3 | Nguyễn Thu Hằng<br>Nguyen Thu Hang | | | | | | | Vợ<br>Wife |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 11.4 | Trần Thu Hà<br>Tran Thu Ha | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11.5 | Trần Diệu Linh<br>Tran Dieu Linh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |
| 11.6 | Trần Hoàng Nam<br>Tran Hoang Nam | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 11.7 | Nguyễn Tiến Hưởng Nguyen Tien Huong | | | Đã mất/ *Died* | | | | Bố vợ Father in law |
| 11.8 | Đàm Thị Gái Dam Thi Gai | | | | | | | Mẹ vợ Mother in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 11.9 | Nguyễn Tiến Hưng<br>Nguyen Tien Hung | | | | 9<br>,<br>i. | | | Anh vợ<br>Brother in law |
| 12 | **Nguyễn Thị Huyền**<br>**Nguyen Thi Huyen** | | **Phó Tổng Giám đốc/ Deputy** | | ; | **03/06/2025** | | **NQ HĐQT/ Resolution of the** |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **General Director** | | | | | **Board of Directors** |
| 12.1 | Nguyễn Hùng Vương<br>Nguyen Hung Vuong | | | | | | | |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 12.2 | Nguyễn An Nam<br>Nguyen An Nam | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |
| 12.3 | Nguyễn Nhật Nam<br>Nguyen Nhat Nam | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12.4 | Nguyễn Duy Nam<br>Nguyen Duy Nam | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |
| 12.5 | Nguyễn Thị Diệp<br>Nguyen Thi Diep | | | | | | | Mẹ đẻ/ Mother |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | **Bà Phạm Thúy Diệu**<br>**Ms. Pham Thuy Dieu** | | **Phụ trách kế toán/** ***Accounting Manager*** | | | **26/12/2024** | **19/02/2025** | **NQ HĐQT/ Resolution of the Board of Directors** |
| 13.1 | Phạm Văn Bảo<br>Pham Van Bao | | | | | | | Bố đẻ<br>Father |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 13.2 | Bùi Thị Cảnh<br>Bui Thi Canh | | | | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 13.3 | Nguyễn Quốc Hoàng | | | | | | | Chồng<br>Husband |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyen Quoc Hoang | | | | :t, | | | |
| 13.4 | Nguyễn Linh Nhi<br>Nguyen Linh Nhi | | | Còn nhỏ/ *Child* | :t, | | | Con/ Child |
| 13.5 | Nguyễn Ngọc Quỳnh<br>Nguyen Ngoc Quynh | | | | *Khai Street, Hai* | | | Bố chồng<br>Father in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 13.6 | Nguyễn Thanh Thủy<br>Nguyen Thanh Thuy | | | | | | | Mẹ chồng<br>Mother in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | **Bà Hoàng Thị Mai Hương**<br>**Ms Hoang Thi Mai Huong** | | **Kế toán trưởng/** ***Chief Accountant*** | | | **19/02/2025** | | **NQ HĐQT/ Resolution of the Board of Directors** |
| 14.1 | Hoàng Văn Dũng<br>Hoang Van Dung | | | | | | | Bố đẻ<br>Father |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 14.2 | Nguyễn Thị Dung<br>Nguyen Thi Dung | | | Đã mất/ *Died* | | | | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 14.3 | Bùi Phú Thảo<br>Bui Phu Thao | | | | | | | Bố chồng<br>Father in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 14.4 | Bùi Thị Bài<br>Bui Thi Bai | | | | | | | Mẹ chồng<br>Mother in law |
| 14.5 | Bùi Huy Dũng<br>Bui Huy Dung | | | | | | | Chồng<br>Husband |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 14.6 | Bùi Thái Hòa<br>Bui Thai Hoa | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |
| 14.7 | Bùi Hoàng Thái An<br>Bui Hoang Thai An | | | Còn nhỏ/ *Child* | | | | Con/ Child |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14.8 | Hoàng Tiến Đạt<br>Hoang Tien Dat | | | | | | | Em trai/<br>Younger brother |
| 15 | **Lê Thị Hạnh**<br>**Le Thi Hanh** | | **Người được Ủy quyền CBTT/ Authorized Person for Informa** | | | 20/01/2025 | 15/04/2025 | **Người được Ủy quyền CBTT/ Authorized Person for Informatio** |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | tion Disclosure | | | | | n Disclosure |
| 15.1 | Nguyễn Văn Tám<br>Nguyen Van Tam | | | | | | | Chồng/ Husband |
| 15.2 | Nguyễn Ngọc Tường Vy | | | Còn nhỏ/Child | | | | Con gái/ Daughter |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyen Ngoc Tuong Vy | | | | | | | |
| 15.3 | Lê Thị Lai<br>Le Thi Lai | | | | | | | Mẹ đẻ/Mother |
| 15.4 | Nguyễn Thành Lán<br>Nguyen Thanh Lan | | | | | | | Bố Chồng/ Father in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 15.5 | Ngô Thị Chút<br>Ngo Thi Chut | | | | | | | Mẹ chồng /Mother in law |

| STT/ *No* | Tên tổ chức/cá nhân/ *Name of organization/individual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ *NSH*, date of issue, Place* | Địa chỉ liên hệ/ *Contact address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ *Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan/ *Time of ending to be affiliated person* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Management of Social Order* | | | | |

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ *Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons*:

| **Đối tượng**/ *Object* | **Nội dung hợp đồng, giao dịch**/ *Terms of the contract and transaction* | **Thời gian thực hiện**/ *Execution period* | **Giá trị giao dịch dự kiến (đồng)** *Estimated transaction value (VND)* | **Mối quan hệ**/ *Relation* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Bolt Technologies *BOLT TECHNOLOGIES JOINT STOCK COMPANY* | Hợp đồng cung cấp và triển khai phần mềm quản lý nghiệp vụ lõi hoạt động kinh doanh trái phiếu *Contract for the provision and implementation of core business* | Tháng 03 năm 2025 *March 2025* | 7.500.000.000 | Công ty liên quan đến người nội bộ *Company related to an insider* |

| **Đối tượng/** *Object* | **Nội dung hợp đồng, giao dịch/** *Terms of the contract and transaction* | **Thời gian thực hiện/** *Execution period* | **Giá trị giao dịch dự kiến (đồng)** *Estimated transaction value (VND)* | **Mối quan hệ/** *Relation* |
|---|---|---|---|---|
| | *management software for bond trading operations* | | | |

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát/ *Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power*: Không có/ *No*.

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/ *Transactions between the Company and other objects*: Không có/*No*

**VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ/ *Share transactions of internal persons and their affiliated persons*:**

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/ *The list of internal persons and their affiliated persons company/ Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company*:

| **STT/ No** | **Họ tên/ Full name** | **Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any)** | **Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any)** | **Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place** | **Địa chỉ liên hệ/ Contact address** | **Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/** ***Number of shares owned at the end of the period*** | **Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/** ***End of period share ownership ratio*** | **Ghi chú/** ***Note*** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Cao Tấn Thành**<br>**Cao Tan Thanh** | | **Chủ tịch HĐQT/ Chairman** | | | **24,460,500** | **81.54%** | **Miễn nhiệm/** ***Dismissal*** |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | **28/06/2025** |
| 1.1 | Cao Kim Trọng<br>Cao Kim Trong | | | | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |
| 1.2 | Nguyễn Thị Hải<br>Nguyen Thi Hai | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 1.3 | Cao Linh Giang<br>Cao Linh Giang | | | | | 0 | 0.00% | Chị ruột<br>Sister |
| 1.4 | Công ty CP phim mới<br>NEW FILM JOINT STOCK COMPANY | | | | | 0 | 0.00% | Cổ đông lớn/ *Major shareholder* |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 1.5 | Công ty CP Bolt Holdings<br>BOLT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY | | | | | 0 | 0.00% | Cổ đông lớn/ *Major shareholder* |
| **2** | **Vũ Việt Bảo**<br>**Vu Viet Bao** | | **Thành viên HĐQT/ *Non-Executive Director*** | | | **0** | **0%** | **Miễn nhiệm/ *Dismissal* 28/06/2025** |
| 2.1 | Vũ Tiến Biển | | | Đã mất/ *Died* | | 0 | 0.00% | Bố đẻ |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vu Tien Bien | | | | | | | Father |
| 2.2 | Trần Thị Vân Thanh<br>Tran Thi Van Thanh | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 2.3 | Lâm Thanh Hương<br>Lam Thanh Huong | | | | | 0 | 0.00% | Vợ<br>Wife |
| 2.4 | Vũ Hoàng Lâm<br>Vu Hoang Lam | | | | | 0 | 0.00% | Con trai<br>Son |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 2.5 | Vũ Hoàng Quân<br>Vu Hoang Quan | | | | | 0 | 0.00% | Con trai<br>Son |
| 2.6 | Lâm Hoàng Vinh<br>Lam Hoang Vinh | | | | | 0 | 0.00% | Bố vợ<br>Father in law |
| 2.7 | Vũ Hoàng Lan<br>Vu Hoang Lan | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ vợ<br>Mother in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 2.8 | Lâm Vũ Hoàng Tùng<br>Lam Vu Hoang Tung | | | | | 0 | 0.00% | Em vợ<br>Brother in law |
| 2.9 | Nguyễn Nguyệt Ánh<br>Nguyen Nguyet Anh | | | | | 0 | 0.00% | Em dâu<br>Brother in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.10 | Công ty TNHH Công nghệ đỉnh cao toàn cầu<br>APEX TECH CO.,LTD | | | | | 0 | 0.00% | Sở hữu 100% vốn góp<br>100% ownership |
| 2.11 | Công ty TNHH tư vấn quốc tế Apex<br>APEX INTERNATIONAL CONSULTING SERVICE TRADING COMPANY LIMITED | | | | | 0 | 0.00% | Sở hữu 100% vốn góp – Người đại diện theo pháp luật<br>100% capital ownership – Legal representative |
| **3** | **Lê Tuấn**<br>**Le Tuan** | | **Thành viên HĐQT/** ***Non-*** | | | 0 | 0.00% | **Miễn nhiệm/** ***Dismissal*** |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Executive Director* | | | | | **22/03/2025** |
| 3.1 | Lê Thúc Dục<br>Le Thuc Duc | | | | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |
| 3.2 | Nguyễn Thị Thanh Hà<br>Nguyen Thi Thanh Ha | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 3.3 | Hà Phương Lê<br>Ha Phuong Le | | | | | 0 | 0.00% | Vợ<br>Wife |
| 3.4 | Lê Phong Tuấn<br>Le Phong Tuan | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |
| 3.5 | Lê Tuấn Minh<br>Le Tuan Minh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 3.6 | Hà Huy Thông<br>Ha Huy Thong | | | | | 0 | 0.00% | Bố Vợ<br>Father in law |
| 3.7 | Trần Thị Song Hà<br>Tran Thi Song Ha | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ vợ<br>Mother in law |
| 3.8 | CTCP EPAdvisory<br>EPADVISORY JOINT | | | | | 0 | 0.00% | Tổng Giám Đốc<br>General Director |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | STOCK COMPANY | | | | | | | |
| 4 | **Chu Tuấn An**<br>**Chu Tuan An** | | **Chủ tịch HĐQT/** ***Chairman*** | | | 0 | 0.00% | **Bổ nhiệm ĐHĐCĐ bất thường 2025/ Appointment by the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders** |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4.1 | Chu Văn Điều<br>Chu Van Dieu | | | | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |
| 4.2 | Trần Thị Bích Lan<br>Tran Thi Bich Lan | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 4.3 | Chu Tuấn Linh<br>Chu Tuan Linh | | | | | 0 | 0.00% | Em trai<br>Younger brother |
| 4.4 | Nguyễn Thị Minh Hải<br>Nguyen Thi Minh Hai | | | | | 0 | 0.00% | Vợ<br>Wife |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 4.5 | Nguyễn Duy Đức<br>Nguyen Duy Duc | | | | | 0 | 0.00% | Bố Vợ<br>Father in law |
| 4.6 | Phạm Thị Minh<br>Pham Thi Minh | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ vợ<br>Mother in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 4.7 | Chu Lương Tuấn Minh<br>Chu Luong Tuan Minh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con trai<br>Son |
| 4.8 | Chu Đức Anh<br>Chu Duc Anh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con trai<br>Son |
| 4.9 | Chu Đức Dũng<br>Chu Duc Dung | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con trai<br>Son |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 5 | **Vũ Khánh Din**<br>**Vu Khanh Din** | | **Thành viên HĐQT độc lập/** ***Independent Director*** | | | **100** | **0,0003%** | **Bổ nhiệm ĐHĐCĐ bất thường 2025/ Appointment by the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders** |
| 5.1 | Trần Thị Loan<br>Tran Thi Loan | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ/ *Mother* |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 5.2 | Vũ Văn Tiến<br>Vu Van Tien | | | | | 0 | 0.00% | Anh trai/ Older *Brother* |
| 5.3 | Lê Thị Hồng Hạnh<br>Le Thi Hong Hanh | | | | | 0 | 0.00% | Vợ/ *Wife* |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 5.4 | Vũ Văn Tân<br>Vu Van Tan | | | | | 0 | 0.00% | Em trai/ Younger Brother |
| 5.5 | Vũ Khánh Trang<br>Vu Khanh Trang | | | | | 0 | 0.00% | Con gái/ *Daughter* |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 5.6 | Vũ An Bình<br>Vu An Binh | | | | | 0 | 0.00% | Con gái/ *Daughter* |
| 6 | Đinh Văn Hiệp<br>Dinh Van Hiep | | | | | **100** | **0,0003%** | **Bổ nhiệm ĐHĐCĐ bất thường 2025/ Appointment by the 2025 Extraordi** |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | **nary General Meeting of Shareholders** |
| 6.1 | Đinh Văn Kính<br>Dinh Van Kinh | | | | | 0 | 0.00% | Bố/*Father* |
| 6.2 | Nguyễn Thị Bẩy<br>Nguyen Thi Bay | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ/ *Mother* |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 6.3 | Đinh Thị Khánh Hòa<br>Dinh Thi Khanh Hoa | | | | | 0 | 0.00% | Em gái/ *Younger sister* |
| **7** | **Nguyễn Diệu Trang**<br>**Nguyen Dieu Trang** | | **Trưởng BKS/ *Head of Supervisory Board*** | | | **100** | **0,0003%** | **Miễn nhiệm/ *Dismissal* 22/03/2025** |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 7.1 | Nguyễn Đình Hướng<br>Nguyen Dinh Huong | | | Đã mất/ *Died* | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |
| 7.2 | Bùi Thị Sấu<br>Bui Thi Sau | | | Đã mất/ *Died* | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 7.3 | Nguyễn Văn Thúy<br>Nguyen Van Thuy | | | | | 0 | 0.00% | Bố chồng<br>Father in law |
| 7.4 | Nguyễn Thu Hương<br>Nguyen Thu Huong | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ chồng<br>Mother in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 7.5 | Nguyễn Tiến Hưng<br>Nguyen Tien Hung | | | | | 0 | 0.00% | Chồng<br>Husband |
| 7.6 | Nguyễn Trúc An<br>Nguyen Truc An | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con gái/ Daughter |
| 7.7 | Nguyễn Gia Linh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con gái/ Daughter |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyen Gia Linh | | | | | | | |
| **8** | **Ngô Thị Song Ngân**<br>**Ngo Thi Song Ngan** | | **Thành viên BKS/ *Supervisory Board Member*** | | | 0 | 0.00% | **Miễn nhiệm/ *Dismissal* 22/03/2025** |
| 8.1 | Ngô Trường Thi<br>Ngo Truong Thi | | | | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 8.2 | Nguyễn Thị Mai Dung<br>Nguyen Thi Mai Dung | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 8.3 | Đào Quang Duy<br>Dao Quang Duy | | | | | 0 | 0.00% | Chồng<br>Husband |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 8.4 | Đào Quang Anh<br>Dao Quang Anh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |
| 8.5 | Đào Thị Ngân Giang<br>Dao Thi Ngan Giang | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |
| 8.6 | Đào Thị Hoàng Giang<br>Dao Thi Hoang Giang | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 9 | **Phạm Xuân Thành**<br>**Pham Xuan Thanh** | | **Thành viên BKS/** ***Supervisory Board Member*** | | | **100** | **0,0003%** | **Bổ nhiệm/ Appoint 29/06/2024** |
| 9.1 | Phạm Xuân Phóng<br>Pham Xuan Phong | | | | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 9.2 | Nguyễn Thị Hợi<br>Nguyen Thi Hoi | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 9.3 | Phạm Thành Trung<br>Pham Thanh Trung | | | | | 0 | 0.00% | Em trai<br>Younger brother |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 9.4 | Nguyễn Thị Hương<br>Nguyen Thi Huong | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ vợ<br>Mother in law |
| 9.5 | Nguyễn Thị Phương Thảo<br>Nguyen Thi Phuong Thao | | | | | 0 | 0.00% | Vợ<br>Wife |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 9.6 | Phạm Thảo Nguyên<br>Pham Thao Nguyen | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |
| **10** | **Nguyễn Quang Đạt**<br>**Nguyen Quang Dat** | | **Tổng Giám Đốc- Người đại diện theo pháp luật/ *General Manage ment*** | | | **0** | **0%** | **Miễn nhiệm/ *Dismissa* 20/01/202 5** |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 10.1 | Nguyễn Quang Đoàn<br>Nguyen Quang Doan | | | | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |
| 10.2 | Hồ Thị Vinh<br>Ho Thi Vinh | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 10.3 | Nguyễn Quang Thắng<br>Nguyen Quang Thang | | | | | 0 | 0.00% | Em trai<br>Younger brother |
| 10.4 | Nguyễn Văn Hồng<br>Nguyen Van Hong | | | | | 0 | 0.00% | Bố vợ<br>Father in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 10.5 | Nguyễn Thị Dung<br>Nguyen Thi Dung | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ vợ<br>Mother in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10.6 | Nguyễn Thị Minh Phương<br>Nguyen Thi Minh Phuong | | | | | 0 | 0.00% | Vợ<br>Wife |
| 10.7 | Nguyễn Ngọc Anh Thư<br>Nguyen Ngoc Anh Thu | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10.8 | Nguyễn Diệu Linh<br>Nguyen Dieu Linh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/Child |
| 10.9 | CTCP Phát triển vốn và đầu tư DATS<br>DATS INVESMENT AND CAPITAL DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY | | | | | 0 | 0.00% | Cổ đông lớn; sở hữu 66.667% vốn điều lệ |
| **11** | **Trần Văn Chiến**<br>**Tran Van Chien** | | **Tổng Giám Đốc- Người** | | | **1.100.000** | **3,67%** | **Bổ nhiệm/ Appoint 20/01/2025** |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **đại diện theo pháp luật/ *Chief Executive Officer*** | | | | | |
| 11.1 | Trần Đình Thịnh<br>Tran Dinh Thinh | | | | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |
| 11.2 | Nguyễn Thị Hòa<br>Nguyen Thi Hoa | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 11.3 | Nguyễn Thu Hằng<br>Nguyen Thu Hang | | | | ıg<br>a, | 0 | 0.00% | Vợ<br>Wife |
| 11.4 | Trần Thu Hà<br>Tran Thu Ha | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Dong Da District, Hanoi, Vietnam* | | | |
| 11.5 | Trần Diệu Linh<br>Tran Dieu Linh | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |
| 11.6 | Trần Hoàng Nam<br>Tran Hoang Nam | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11.7 | Nguyễn Tiến Hưởng<br>Nguyen Tien Huong | | | Đã mất/ *Died* | | 0 | 0.00% | Bố vợ<br>Father in law |
| 11.8 | Đàm Thị Gái<br>Dam Thi Gai | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ vợ<br>Mother in law |
| 11.9 | Nguyễn Tiến Hưng<br>Nguyen Tien Hung | | | | | 0 | 0.00% | Anh vợ<br>Brother in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 12 | **Nguyễn Thị Huyền**<br>**Nguyen Thi Huyen** | | **Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director** | | | 0 | 0.00% | **Bổ nhiệm/ Appoint 03/06/2025** |
| 12.1 | Nguyễn Hùng Vương<br>Nguyen Hung Vuong | | | | | 0 | 0.00% | Chồng/ Husband |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 12.2 | Nguyễn An Nam<br>Nguyen An Nam | | | Còn nhỏ | | 0 | 0.00% | Con/ Child |
| 12.3 | Nguyễn Nhật Nam<br>Nguyen Nhat Nam | | | Còn nhỏ | | 0 | 0.00% | Con/ Child |
| 12.4 | Nguyễn Duy Nam<br>Nguyen Duy Nam | | | Còn nhỏ | | 0 | 0.00% | Con/ Child |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12.5 | Nguyễn Thị Diệp<br>Nguyen Thi Diep | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ/ Mother |
| **13** | **Phạm Thúy Diệu**<br>**Pham Thuy Dieu** | | **Phụ Trách Kế toán/ *Accounting Manager*** | | | **100** | **0.0003%** | **Bổ nhiệm/ Appoint 26/12/2024** |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 13.1 | Phạm Văn Bảo<br>Pham Van Bao | | | | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |
| 13.2 | Bùi Thị Cảnh<br>Bui Thi Canh | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 13.3 | Nguyễn Quốc Hoàng<br>Nguyen Quoc Hoang | | | | | 0 | 0.00% | Chồng<br>Husband |
| 13.4 | Nguyễn Linh Nhi<br>Nguyen Linh Nhi | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |
| 13.5 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | | | | | 0 | 0.00% | Bố chồng<br>Father in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyen Ngoc Quynh | | | | | | | |
| 13.6 | Nguyễn Thanh Thủy<br>Nguyen Thanh Thuy | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ chồng<br>Mother in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | **Hoàng Thị Mai Hương**<br>**Hoang Thi Mai Huong** | | | *f* | | 0 | 0.00% | |
| 14.1 | Hoàng Văn Dũng<br>Hoang Van Dung | | | | | 0 | 0.00% | Bố đẻ<br>Father |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 14.2 | Nguyễn Thị Dung<br>Nguyen Thi Dung | | | Đã mất/ *Died* | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ<br>Mother |
| 14.3 | Bùi Phú Thảo<br>Bui Phu Thao | | | | | 0 | 0.00% | Bố chồng<br>Father in law |
| 14.4 | Bùi Thị Bài<br>Bui Thi Bai | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ chồng<br>Mother in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 14.5 | Bùi Huy Dũng<br>Bui Huy Dung | | | | | 0 | 0.00% | Chồng<br>Husband |
| 14.6 | Bùi Thái Hòa<br>Bui Thai Hoa | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 14.7 | Bùi Hoàng Thái An<br>Bui Hoang Thai An | | | Còn nhỏ/ *Child* | | 0 | 0.00% | Con/ Child |
| 14.8 | Hoàng Tiến Đạt<br>Hoang Tien Dat | | | | | 0 | 0.00% | Em trai/<br>Younger brother |
| 15 | **Lê Thị Hạnh**<br>**Le Thi Hanh** | | **Người được Ủy quyền CBTT/** | | | 0 | 0.00% | **Người được Ủy quyền CBTT/** |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Authorized Person for Information Disclosure** | | | | | **Authorized Person for Information Disclosure** |
| 15.1 | Nguyễn Văn Tám<br>Nguyen Van Tam | | | | | 0 | 0.00% | Chồng/ Husband |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15.2 | Nguyễn Ngọc Tường Vy<br>Nguyen Ngoc Tuong Vy | | | *Còn nhỏ/Child* | | 0 | 0.00% | Con gái/ Daughter |
| 15.3 | Lê Thị Lai<br>Le Thi Lai | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ đẻ/Mother |
| 15.4 | Nguyễn Thành Lán<br>Nguyen Thanh Lan | | | | | 0 | 0.00% | Bố Chồng/ Father in law |

| STT/ No | Họ tên/ Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán/ Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID Number, date of issue, Place | Địa chỉ liên hệ/ Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ *End of period share ownership ratio* | Ghi chú/ *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| 15.5 | Ngô Thị Chút<br>Ngo Thi Chut | | | | | 0 | 0.00% | Mẹ chồng /Mother in law |

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ *Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company*:

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng giảm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Cao Tấn Thành | Người nội bộ | 9.085.500 | 30,29% | 24.460.500 | 81,535 % | Mua vào |
| 2 | Lê Tuấn | Người nội bộ | 5.050.000 | 16,83% | 0 | 0% | Bán ra |

**IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/ *Other significant issues***: Không có/ *No*

**CHỦ TỊCH HĐQT**

***Chairman of the Board***

**Chu Tuấn An**